

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH PHÚ THỌ

Trần Quốc Hoàn

Trường Đại học Hùng Vương

Email: quochoantran@hvu.edu.vn

Ngày nhận: 24/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 25/3/2018

Ngày duyệt đăng: 02/4/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí vay vốn và lịch sử vay nợ có tác động ngược chiều và là hai nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; các nhân tố năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cố vấn, mối quan hệ của doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, khả năng trả nợ, chính sách tín dụng của ngân hàng, và chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương là những nhân tố có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, tỉnh Phú Thọ.

Factors Influencing Accessibility to Bank Credit for Small and Medium Enterprises in Phu Tho

Abstract:

This research is conducted to find out and measure determinants influencing accessibility to bank credit in small and medium enterprises in Phu Tho. The results show that the cost of borrowing and credit history are the two most influential factors to accessibility to credit capital of small and medium enterprises. The other factors of business administration of leaders and counsellors, business relationships, collateral, ability to repay, bank credit policies, and government support policies have positive impacts on small and medium enterprises in the way to access to credit capital. In addition, some recommendations are given for enhancing small and medium enterprises' accessibility to bank credit.

Keywords: Small and medium enterprises, accessibility to bank credit, Phu Tho.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, doanh nghiệp nhỏ và vừa đang chiếm ưu thế về số lượng so với doanh nghiệp lớn, ngày càng khẳng định vai trò không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đất nước. Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018) thì tính đến 31/12/2017 toàn tỉnh có 6.408 doanh nghiệp, trong

đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 93,9% trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Bên cạnh những thế mạnh của mình, doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đã và đang bộc lộ nhiều yếu điểm, trong đó thiếu vốn, khó tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng vẫn là bài toán khó giải đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nếu không có các giải pháp kịp thời cải thiện thì đây sẽ trở thành những thách thức lớn đối với sự tồn

tại và phát triển của khối doanh nghiệp này.

Chính phủ (2016) yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng. Bám sát chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã và đang có những bước đi đúng đắn, kịp thời ban hành các chính sách hợp lý định hướng cho các tổ chức tín dụng từng bước nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế, trong đó chú trọng đẩy mạnh tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Nhờ đó, chỉ số Tiếp cận tín dụng của Việt Nam xếp thứ 29 trên tổng số 190 quốc gia được khảo sát, tăng 03 bậc so với năm 2017 (World Bank, 2017).

Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng còn khá khiêm tốn, theo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Phú Thọ (2018) thì trong năm 2017, toàn tỉnh có 2.147 doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng (chiếm 55,52% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động, nếu tính trên số doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh thì con số này chỉ đạt khoảng 35,69%). Điều đó cho thấy, một lượng lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa tiềm năng vẫn chưa có cơ hội để phát triển, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, chính quyền địa phương cũng như của hệ thống ngân hàng chưa thực sự vực dậy được khu vực kinh tế tư nhân này.

Xuất phát từ thực tế nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, các câu hỏi được đưa ra là: (1) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ? (2) Chính phủ, tỉnh Phú Thọ, các ngân hàng, cũng như bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phải làm gì để nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa? Giải quyết và trả lời các câu hỏi trên là trọng tâm của bài viết này. Kết quả nghiên cứu sẽ là bằng chứng thực nghiệm quan trọng để các nhà quản trị doanh nghiệp có chiến lược cụ thể trong tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng và các cơ quan nhà nước, các ngân hàng nắm bắt được những khó khăn của doanh nghiệp nhỏ và vừa để có những biện pháp hỗ trợ kịp thời.

Trong nghiên cứu này, khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa được

hiểu là việc doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể vay được tiền của ngân hàng nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khi thỏa mãn các điều kiện cho vay của ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng cách xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14.

Các nội dung trình bày tiếp theo của bài nghiên cứu gồm: Phần 2 đánh giá về các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến bài viết. Phần 3 mô tả các phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày về kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 là kết luận và các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mô hình 5C của Jankowicz & Hisrich (1987) được coi là mô hình kinh tế kinh điển về việc ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn, nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp phụ thuộc vào 5 yếu tố đó là Vốn của doanh nghiệp (Capital), Tài sản thế chấp (Collateral), Năng lực trả nợ (Capacity), Phẩm chất của chủ doanh nghiệp (Character) và Các điều kiện cho vay của ngân hàng (Conditions). Dựa trên mô hình 5C, nhiều nhà nghiên cứu đã thực hiện kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các quốc gia, địa phương khác nhau.

Các doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư càng lớn thì khả năng tiếp cận vốn sẽ cao hơn các doanh nghiệp khác (Nguyễn Quốc Nghi, 2010). Tran & cộng sự (2010) chỉ ra rằng các ngân hàng sợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa vì các dự án vay vốn của họ đa phần quy mô nhỏ, rủi ro cao hơn các doanh nghiệp lớn.

Các ngân hàng thường có xu hướng dựa vào điều kiện về tài sản đảm bảo để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng. Vì vậy, tài sản thế chấp trở thành nhân tố được các ngân hàng xem xét hàng đầu khi cho doanh nghiệp vay vốn (Tran & cộng sự, 2010; Kung's, 2011; Vo & cộng sự, 2011; Khalid & Kalsom, 2014; Ha & cộng sự, 2016; Pham, 2017).

Doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận càng cao thì càng có nhiều cơ hội kinh doanh, mở rộng đầu tư hơn các doanh nghiệp khác, những dự án đầu tư/phương án kinh doanh có hiệu quả sẽ là minh chứng cần thiết để doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng

Bảng 1: Diễn giải thang đo

Ký hiệu	Diễn giải	Số biến quan sát
NLLD	Năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cố vấn	6
QHDN	Mối quan hệ của doanh nghiệp	4
TSDB	Tài sản đảm bảo	3
KNTN	Khả năng trả nợ	4
MBTC	Sự không minh bạch tài chính của doanh nghiệp	5
LSVN	Lịch sử vay nợ	4
CSTD	Chính sách tín dụng của ngân hàng	7
CPVV	Chi phí vay vốn	3
CSHT	Chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương	4
TCTD	Khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa	2

Nguồn: Tác giả xây dựng

(Nguyễn Quốc Nghi, 2010).

Khalid & Kalsom (2014) kết luận rằng khi doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện vay nợ nhiều hay có lịch sử tín dụng không tốt thì ngân hàng sẽ rất thận trọng khi ra quyết định cho vay, do đó doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ khó tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Thông tin tài chính không minh bạch, không có đầy đủ hệ thống sổ sách kế toán đã cản trở các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn (Kung's, 2011). Nghiên cứu của Tran & cộng sự (2010) cũng cho rằng báo cáo tài chính thiếu minh bạch, ngân hàng không có đủ số liệu báo cáo tài chính để làm căn cứ cho vay.

Tran & cộng sự (2010) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa bị hạn chế về trình độ lao động và khả năng quản lý doanh nghiệp làm cho họ khó chuẩn bị các dự án đầu tư/phương án kinh doanh để thuyết phục các ngân hàng cho vay. Khi lãnh đạo doanh nghiệp có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quản lý sẽ dễ dàng tiếp cận vốn hơn (Vo & cộng sự, 2011; Ha & cộng sự, 2016).

Các nghiên cứu cũng cho rằng thủ tục vay vốn phức tạp, điều kiện vay vốn khắt khe, thời gian vay vốn không phù hợp, lãi suất cho vay còn cao (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Khoa Kinh tế của Trường Đại học Copenhagen & Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới của Trường Đại học Liên hợp Quốc, 2016; Pham, 2017),... là những rào cản từ phía ngân hàng đối với khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngoài ra, dựa trên lý thuyết về mạng lưới quan hệ xã hội (social network) của Granovetter (1973),

nhiều nghiên cứu gần đây cũng đề xuất thêm nhân tố mối quan hệ xã hội, quan hệ nghiệp vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình vay vốn ngân hàng. Khi doanh nghiệp nhỏ và vừa có mối quan hệ với ngân hàng tốt thì doanh nghiệp có khả năng vay vốn cao hơn (Khalid & Kalsom, 2014; Pham, 2017). Le (2013) cũng nhận thấy rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa có mối quan hệ gần gũi với ngân hàng có khả năng nhận được khoản vay ngân hàng cao hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Xây dựng thang đo và giả thuyết nghiên cứu

Để xây dựng các thang đo và giả thuyết nghiên cứu, tác giả dựa trên mô hình 5C của Jankowicz & Hisrich (1987), lý thuyết về mạng lưới quan hệ xã hội của Granovetter (1973) và từ những nghiên cứu đã được công bố liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa được trình bày ở phần 2 của bài nghiên cứu này. Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số biến quan sát cho phù hợp, kết quả tác giả xây dựng được 10 thang đo với tổng 42 biến quan sát. Biến phụ thuộc “Khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa” do tác giả xây dựng gồm 2 quan sát: Doanh nghiệp dễ dàng vay được vốn tín dụng ngân hàng khi có nhu cầu; và Lượng vốn vay đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp. Các thang đo được xây dựng theo thang Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Nội dung các giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau:

H₁: Năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cổ vấn có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₂: Môi quan hệ của doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₃: Tài sản đảm bảo có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₄: Khả năng trả nợ có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa.

H₅: Sự không minh bạch tài chính của doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₆: Lịch sử vay nợ có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₇: Chính sách tín dụng nói lỏng của ngân hàng có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₈: Chi phí vay vốn có tác động ngược chiều đến

Bảng 2: Hệ số tải nhân tố, hệ số tương quan biến tổng và độ tin cậy thang đo

Biến	CT	FL	Cronbach's Alpha	Biến	CT	FL	Cronbach's Alpha
NLLD			0,773	LSVN			0,737
NLLD1	0,519	0,714		LSVN1	0,619	0,777	
NLLD2	0,531	0,745		LSVN2	0,560	0,714	
NLLD3	0,468	0,646		LSVN3	0,464	0,695	
NLLD4	0,456	0,682		LSVN4	0,281	<i>Loại</i>	
NLLD5	0,537	0,587		CSTD			0,844
NLLD6	0,071	<i>Loại</i>		CSTD1	0,598	0,638	
QHDN			0,720	CSTD2	0,561	0,673	
QHDN1	0,301	0,648		CSTD3	0,558	0,650	
QHDN2	0,424	0,762		CSTD4	0,617	0,710	
QHDN3	0,638	0,878		CSTD5	0,629	0,751	
QHDN4	-0,014	<i>Loại</i>		CSTD6	0,645	0,792	
TSDB			0,816	CSTD7	0,598	0,719	
TSDB1	0,651	0,798		CPVV			0,724
TSDB2	0,637	0,718		CPVV1	0,591		
TSDB3	0,727	0,823		CPVV2	0,567		
KNTN			0,820	CPVV3	0,490		
KNTN1	0,607	0,735		CSHT			0,868
KNTN2	0,670	0,770		CSHT1	0,722	0,816	
KNTN3	0,648	0,724		CSHT2	0,722	0,827	
KNTN4	0,644	0,749		CSHT3	0,696	0,822	
MBTC			0,876	CSHT4	0,750	0,840	
MBTC1	0,706	0,812					
MBTC2	0,709	0,812					
MBTC3	0,690	0,791					
MBTC4	0,752	0,856					
MBTC5	0,673	0,772					

Ghi chú: FL: Hệ số tải nhân tố, CT: Hệ số tương quan biến tổng

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 20

khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

H₉: Chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu

Để khám phá và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ, tác giả xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính:

$$TCTD = \alpha + \beta_1 NLLD + \beta_2 QHDN + \beta_3 TSDB + \beta_4 KNTN + \beta_5 MBTC + \beta_6 LSVN + \beta_7 CSTD + \beta_8 CPVV + \beta_9 CHHT$$

3.2. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập số liệu

3.2.1. Đối tượng khảo sát

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực tế đang còn hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhu cầu vay vốn ngân hàng tại 13 huyện thị thành của tỉnh Phú Thọ.

3.2.2. Phương thức khảo sát

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại 13 huyện thị thành của tỉnh Phú Thọ. Sau đó trong từng địa bàn nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tiến hành khảo sát. Phiếu trưng cầu ý kiến được gửi đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua hai cách:

+ Cách 1: Thực hiện khảo sát trực tiếp tại doanh nghiệp;

+ Cách 2: Khảo sát bằng cách gửi email phiếu trưng cầu ý kiến cho các doanh nghiệp.

Sau khi thu thập và loại bỏ các phiếu trưng cầu ý kiến không đạt yêu cầu, tác giả tiến hành mã hóa và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20 để đánh giá độ tin cậy của thang đo và kiểm định mô hình cũng như các giả thuyết nghiên cứu, từ đó rút ra kết luận tổng thể của nghiên cứu.

3.2.3. Kích thước mẫu

Tác giả sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ. Theo Hair & cộng sự (1998), lấy tỷ lệ 5 khảo sát cho 1 biến quan sát thì kích thước mẫu tối thiểu của nghiên cứu có 42 biến quan sát là $42 \times 5 = 210$ phiếu. Thời gian khảo sát từ tháng 05/2017 đến tháng 09/2017, kết quả thu

về 387 phiếu trưng cầu ý kiến hợp lệ, thỏa mãn kích thước mẫu tối thiểu 210 phiếu.

3.2.4. Thông tin mẫu nghiên cứu

Trong 387 doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu thì có 160 doanh nghiệp siêu nhỏ, 137 doanh nghiệp nhỏ và 90 doanh nghiệp vừa. Về tỷ lệ doanh nghiệp được tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, có 227 doanh nghiệp tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng (chiếm 58,7%), có 160 doanh nghiệp chưa tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng (chiếm 41,3%).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả đánh giá thang đo

Phân tích kết quả Bảng 2 cho thấy, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha có ba biến là NLLD6 (Lãnh đạo và đội ngũ cổ vấn luôn cập nhật kiến thức kinh tế, tài chính, kế toán,...), QHDN4 (Doanh nghiệp là thành viên của các hiệp hội doanh nghiệp) và LSVN4 (Doanh nghiệp có các khoản nợ động thuế, bảo hiểm và khoản phải trả nhà cung cấp lớn) bị loại vì hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3; còn lại 09 thang đo đảm bảo chất lượng tốt có Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,720 đến 0,876 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, các thang đo này đảm bảo chất lượng tốt, các biến phù hợp tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích kết quả Bảng 3 cho thấy hệ số KMO = 0,810 thỏa mãn điều kiện: $0,5 < KMO < 1$, do vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kết quả kiểm định Bartlett's là 6.308,140 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, do vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Khi sử dụng phép quay Varimax thì các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3, đảm bảo yêu cầu của phân tích nhân tố. Phương sai cộng dồn là 65,119%, điều này có nghĩa là 09 nhân tố trong mô hình giải thích được 65,119% sự biến thiên của dữ liệu.

4.2. Phân tích hồi quy

Phân tích kết quả Bảng 4 cho thấy R² hiệu chỉnh là 0,574. Như vậy 57,4% thay đổi của khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ được giải thích bởi các biến được lập được đưa vào mô hình. Kết quả phân tích phương sai Anova cho thấy Sig. < 0,05, có thể kết luận rằng mô hình đưa vào là phù hợp với dữ liệu thực tế.

Phân tích kết quả Bảng 5 cho thấy biến MBTC

Bảng 3: Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,810
Approx. Chi-Square		6308,140
Bartlett's Test of Sphericity	Df	666
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 20

có Sig. > 0,05 nên nhân tố MBTC tương quan với TCTD không có ý nghĩa với độ tin cậy 95%. Còn lại 08 biến CPVV, LSVN, CSHT, TSDB, QHDN, KNTN, NLLD, CSTD có Sig. < 0,05 nên các nhân tố này tương quan có ý nghĩa với TCTD với độ tin cậy 95%. Độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$\text{TCTD} = -0,351 \cdot \text{CPVV} - 0,277 \cdot \text{LSVN} + 0,211 \cdot \text{CSHT} + 0,141 \cdot \text{TSDB} + 0,122 \cdot \text{QHDN} + 0,119 \cdot \text{KNTN} + 0,112 \cdot \text{NLLD} + 0,094 \cdot \text{CSTD}$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là chi phí vay vốn, tiếp đến là lịch sử vay nợ, chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương, tài sản đảm bảo, mối quan hệ của doanh nghiệp, khả năng trả nợ, năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cổ vấn, và thấp nhất là chính sách tín dụng của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên mẫu phù hợp với lý thuyết và thực tế, cũng như kỳ vọng ban đầu của các giả thuyết nghiên cứu, ngoại trừ nhân tố Sự không minh bạch tài chính của doanh nghiệp, điều này hàm ý rằng vấn đề minh bạch tài chính chưa được các ngân hàng quan tâm đúng mức, đôi khi do áp lực khoán huy động vốn, khoán doanh số cho vay dẫn đến cán bộ ngân hàng chú trọng hoàn thành chỉ tiêu được giao hơn là thẩm định kỹ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Về chi phí vay vốn, việc mất nhiều chi phí thuê hỗ trợ tư vấn từ các bên liên quan để thỏa mãn các điều kiện cho vay của ngân hàng cũng như lãi suất cho vay của ngân hàng còn cao, thường không dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp và ngân hàng đã làm nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa không đủ kiên

nhẫn để tiếp cận vốn vay. Việc mất quá nhiều chi phí để có được quyền sử dụng vốn là rào cản chính khiến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ khó có thể tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng.

Về lịch sử vay nợ, tình trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng không hiệu quả nguồn vốn của ngân hàng, còn tồn tại nợ xấu, nợ quá hạn hoặc một số doanh nghiệp không có thiện chí trong việc trả nợ đã làm các ngân hàng thận trọng hơn khi quyết định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn.

Về chính sách hỗ trợ của Chính phủ và tỉnh Phú Thọ được hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa đánh giá là có tác dụng tích cực trong việc nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Tuy vậy, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Trung ương đến địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ, còn chưa ăn khớp, thiếu tính đồng bộ và chưa mang lại hiệu quả mong muốn. Đặc biệt, thiếu cơ chế phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa ngân hàng với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, cơ quan thuế và các hiệp hội doanh nghiệp,... trong việc tìm kiếm, giới thiệu các doanh nghiệp nhỏ và vừa có năng lực tài chính tốt để ngân hàng xem xét, thẩm định cho vay mà hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp tự đến hoặc số ít qua nỗ lực tìm kiếm của cán bộ tín dụng hoặc qua sự phối hợp của các bên nêu trên nhưng lại dựa trên mối quan hệ cá nhân là chủ yếu.

Về tài sản đảm bảo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ có quy mô vốn nhỏ, các tài sản của doanh nghiệp có nguồn gốc từ các cá nhân góp vốn, giá trị của các tài sản này thường thấp hơn so với nhu cầu các khoản vay của doanh nghiệp, thường bị lỗi thời về công nghệ. Đồng thời, chưa có sự phân định rạch ròi giữa tài sản cá nhân và tài sản doanh nghiệp,

Bảng 4: Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,764 ^a	,584	,574	,6455

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 20

Bảng 5: Hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,922	,440		2,094	,037		
	CPVV	-,459	,052	-,351	-8,837	,000	,699	1,430
	LSVN	-,328	,048	-,277	-6,803	,000	,669	1,496
	CSHT	,246	,042	,211	5,891	,000	,860	1,163
	TSDB	,206	,059	,141	3,498	,001	,684	1,462
	QHDN	,193	,056	,122	3,430	,001	,874	1,144
	KNTN	,172	,061	,119	2,841	,005	,625	1,600
	NLLD	,196	,069	,112	2,814	,005	,696	1,437
	CSTD	,148	,059	,094	2,496	,013	,781	1,280
	MBTC	,069	,037	,066	1,876	,061	,897	1,115

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 20

tài sản cá nhân góp vốn nhưng không sang tên doanh nghiệp, nhiều tài sản không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu dẫn đến doanh nghiệp nhỏ và vừa không có tài sản đảm bảo khi vay vốn ngân hàng.

Về các mối quan hệ của doanh nghiệp với ngân hàng, chính quyền địa phương đa phần được hình thành từ mối quen biết từ trước, những doanh nghiệp nhỏ và vừa có mối quan hệ tốt với ngân hàng, chính quyền địa phương không nhiều bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa đa phần tập trung tạo lập các mối quan hệ làm ăn, giải quyết vấn đề đầu ra cho doanh nghiệp, ít chú trọng đến các mối quan hệ để giải quyết vấn đề về vốn. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tham gia chuỗi giá trị sản xuất, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác còn khá khiêm tốn, nhiều doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh vẫn phải nhập nguyên vật liệu đầu vào, bao bì sản phẩm,... của các doanh nghiệp nơi khác, trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn hoàn toàn có khả năng cung cấp.

Về khả năng trả nợ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ với năng lực tài chính còn yếu, hoạt động manh mún, sử dụng công nghệ sản xuất ở mức trung bình, cơ cấu ngành nghề kinh doanh còn chưa hợp lý, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt thấp.

Về năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cố vấn, trình độ quản trị và khả năng hội nhập của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ còn nhiều bất

cập, chưa có nhiều kinh nghiệm trong lập hồ sơ vay vốn, các dự án đầu tư/phương án kinh doanh thiếu tính khả thi. Khi có nhu cầu vay vốn ngân hàng, đa phần doanh nghiệp phải thuê ngoài làm hoặc “nhờ” cán bộ ngân hàng hỗ trợ tư vấn xây dựng dự án đầu tư/phương án kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, dự án đầu tư/phương án kinh doanh mà doanh nghiệp trình trong hồ sơ vay vốn đôi khi cũng chỉ để giải quyết vấn đề thủ tục, giấy tờ, không bám sát thực tế hoạt động của doanh nghiệp, có khi xa rời ý tưởng kinh doanh, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Về các chính sách tín dụng nói lỏng của ngân hàng, cứu thực nghiệm tại tỉnh Phú Thọ cho thấy nhân tố này lại ảnh hưởng rất thấp đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này hàm ý rằng, một mặt những thay đổi của chính sách tín dụng chưa thu hút được doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa đạt được hiệu quả cao; mặt khác cho thấy, doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng hiện nay không phải chỉ xuất phát từ cơ chế, chính sách hay từ ngân hàng, mà phần lớn lại xuất phát từ phía các doanh nghiệp.

5. Kết luận và các khuyến nghị

Thông qua việc khảo sát 387 doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động và có nhu cầu vay vốn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, tác giả sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân

tổ chính sách hỗ trợ của Chính phủ và địa phương; tài sản đảm bảo; mối quan hệ của doanh nghiệp; khả năng trả nợ; năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cổ vấn; và chính sách tín dụng của ngân hàng là những nhân tố có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ. Hai nhân tố chi phí vay vốn và lịch sử vay nợ có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Thọ.

Để nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa không chỉ phụ thuộc vào bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các ngân hàng mà cần có sự hỗ trợ của Chính phủ và sự vào cuộc, phối hợp đồng bộ của nhiều cơ quan ban ngành, chính quyền địa phương, cụ thể:

5.1. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

- + Chủ động cung cấp đầy đủ thông tin, minh bạch hóa tình hình tài chính, sử dụng vốn vay đúng mục đích, thanh toán nợ gốc và lãi đúng hạn cho ngân hàng;

- + Tăng cường tìm hiểu quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn, tự hoàn thiện về trình độ, năng lực tài chính, phát huy và khơi dậy tốt tiềm năng sẵn có để đáp ứng các điều kiện cho vay của ngân hàng;

- + Cần tách biệt tài sản của cá nhân và tài sản của doanh nghiệp để ngân hàng có thể đánh giá chính xác năng lực tài chính của doanh nghiệp. Chú trọng đầu tư vào những tài sản có giá trị, ít có rủi ro lạc hậu về công nghệ, dễ dàng tiêu thụ khi thanh lý;

- + Cần tăng cường xây dựng và củng cố các mối quan hệ với ngân hàng, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp khác.

5.2. Đối với các ngân hàng thương mại

- + Cần tiếp tục cải cách chính sách tín dụng theo hướng nói lời, minh bạch hóa quy trình, thủ tục và điều kiện cho vay;

- + Ngân hàng cần nói lời điều kiện tài sản đảm bảo, đa dạng hóa các hình thức đảm bảo tiền vay. Tăng cường cho vay tín chấp, cung cấp các sản phẩm tín dụng đa dạng phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- + Xây dựng mối quan hệ ngân hàng – doanh nghiệp trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi. Ngân hàng cần đổi mới tư duy từ người cho vay thành nhà đầu tư, đối tác làm ăn với doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- + Đa dạng hóa và đẩy mạnh quảng bá các chương

trình, sản phẩm tín dụng của ngân hàng tới doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5.3. Đối với Chính phủ

- + Cần tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, giải quyết nợ xấu, hạ lãi suất cho vay. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các chính sách, nhiệm vụ, biện pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp theo tinh thần quyết tâm xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ người dân và doanh nghiệp;

- + Chuyển trọng tâm từ xây dựng sang hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện, trong đó tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển; cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

5.4. Đối với Ngân hàng Nhà nước

- + Tiếp tục điều hành lãi suất theo hướng duy trì lãi suất ổn định, ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn với lãi suất thấp, đẩy mạnh chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp;

- + Cần có chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại có tỷ lệ dư nợ cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức cao, đặc biệt khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các đối tượng ưu tiên hỗ trợ phát triển của Chính phủ, cho vay các ngành trọng điểm của địa phương.

5.5. Đối với tỉnh Phú Thọ

- + Tiếp tục rà soát, nghiên cứu để vận dụng thực hiện đầy đủ và phù hợp các chủ trương, cơ chế, chính sách của Nhà nước đã ban hành đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- + Cần làm tốt công tác quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, tạo quỹ đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có mặt bằng sản xuất kinh doanh; đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường,...;

- + Tăng cường tổ chức và nâng cao chất lượng các lớp đào tạo, tập huấn các kiến thức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; xúc tiến thành lập và đổi mới hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa,...;

- + Cần có cơ chế phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa các ngân hàng thương mại với Ngân hàng Nhà nước, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, cơ quan thuế và các hiệp hội doanh nghiệp,... trong việc tìm kiếm, giới thiệu các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa có năng lực tài chính tốt để ngân hàng thương mại xem xét cấp tín dụng.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định như chưa thực hiện điều tra phía cung tín dụng (ngân hàng), ngoài ra nghiên cứu lựa chọn đối tượng khảo

sát là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động và có nhu cầu vay vốn ngân hàng, do đó nghiên cứu có thể đã bỏ qua những doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa thể hoạt động do thiếu vốn và đang muốn vay vốn ngân hàng để phát triển. Tuy nhiên, đây có thể coi là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

- Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Khoa Kinh tế của Trường Đại học Copenhagen & Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới của Trường Đại học Liên hợp Quốc (2016), *Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2018), *Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013 – 2017*, Phú Thọ.
- Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020*, ban hành ngày 16 tháng 05 năm 2015.
- Granovetter, M. (1973), 'The strength of Weak Ties', *The American Journal of Sociology*, 78(6), 1360-1380.
- Ha, T.T.D., Nguyen, T.M. & Nguyen, T.K. (2016), 'Accessibility To Credit Of Small Medium Enterprises In Viet Nam', *Afro-Asian J. Finance and Accounting*, 6(3), 241-255.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & Black, W.C. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey.
- Jankowicz, A.D. & Hisrich, R.D. (1987), 'Intuition in small business lending decisions', *Journal of Small Business Management*, 25(3), 45-52.
- Kung's, G.K. (2011), 'Factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya', *The MPRA series*, retrieved on April 14th 2017, from <https://mpa.ub.uni-muenchen.de/66633/1/MPRA_paper_66633.pdf>.
- Khalid, H.A. & Kalsom, A.W. (2014), 'Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan', *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21(1), 113-122.
- Le, T.B.N. (2013), 'Banking Relationship and Bank Financing: The Case of Vietnamese Small and Medium-sized Enterprises', *Journal of Economics and Development*, 15(4), 74-90.
- Nguyễn Quốc Nghi (2010), 'Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Ngân hàng*, số 57, 7-10.
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Phú Thọ (2018), *Báo cáo tình hình cho vay của các tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013 – 2017*, Phú Thọ.
- Pham, D.H. (2017), 'Determinants of New Small and Medium Enterprises (SMEs) Access to Bank Credit: Case Study in the Phu Tho Province, Vietnam', *International Journal of Business and Management*, 12(7), 83-99.
- Tran, T.C., Bui, V.D., Nguyen, T.T. & Trinh, D.C. (2010), 'Determinants for Small and medium Enterprise development in Vietnam', in Vo, T.T., Narjoko, N. & Oum, S. (eds.), *Integrating Small and Medium Enterprises (SMEs) into the more Integrated East Asia*, ERIA Research Project Report 2009-8, ERIA, Jakarta, 196-261.
- Vo, T.T., Tran, T.C., Bui, V.D. & Trinh, D.C. (2011), 'Small and Medium enterprise access to finance in Vietnam', in Harvie, C., Oum, S. & Narjoko, N. (eds.), *Small and Medium Enterprises (SMEs) Access to Finance in Selected East Asian Economies*, ERIA Research Project Report 2010-14, ERIA, Jakarta, 151-192.
- World Bank (2017), *Doing Business 2018: Reforming to Create Jobs*, 15th Edition, Washington DC.